

Bản án số: 47/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 03/12/2024
V/v “Tranh chấp về chia tài sản
khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức
Bà Nguyễn Thị Rên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Yên Mai - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 30/2024/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 76/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân T, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4063/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số 120D ấp T, xã P, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

- **Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Ông Trương Văn T, sinh năm 1978; (có mặt)

Địa chỉ: Số 33C ấp C, xã A, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

2. **Bị đơn:** Ông Bùi Thiên T, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số 120D ấp T, xã P, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

- **Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:** Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976; (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Phan Thị Nhật T, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số 371A khu phố B, phường C, thành phố T. (có đơn xin vắng mặt)

3.2. Bà Trần Thị Kim Thắm, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp S, xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin vắng mặt)

*** Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị Phương T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung; bản tự khai; các văn bản, tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án; những lời trình bày tại các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, lời trình bày tại các phiên tòa xét xử sơ thẩm, phúc thẩm cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T là ông Trương Văn T trình bày:*

Ông vẫn giữ nguyên lời trình bày như các phiên hòa giải trước đây tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm đối với phần tài sản là 968,8m² thuộc thửa đất 1808, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã P, thành phố T; số tiền 6.000.000.000 đồng và phần tiền lãi phát sinh là 360.000.000 đồng và trị giá của 42 trái phiếu là 420.000.000 đồng; tiền cho thuê đất là 188.000.000 đồng. Các phần khác đã có hiệu lực pháp luật nên không đề cập tới. Số tiền 360.000.000 đồng là phần tiền lãi của số tiền 5.000.000.000 đồng ông T đã rút. Số tiền 188.000.000 đồng là tiền cho thuê đất và tài sản trên đất thuộc thửa 1808, số tiền này do ông T quản lý. Nay ông yêu cầu chia đôi đối với các tài sản trên. Riêng phần tiền lãi của số tiền 1.000.000.000 đồng do bà T rút trước đây hai bên đã rút lãi và chia nhau sử dụng. Ông đồng ý giá trị tài sản theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Bà T xin được nhận phần đất có diện tích 968,8m² bằng giá trị.

** Theo đơn phản tố, bản tự khai; các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án; những lời trình bày tại các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, lời trình bày tại các phiên tòa xét xử sơ thẩm, phúc thẩm cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Bùi Thiên T là ông Nguyễn Văn P trình bày:*

Ông T không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể không đồng ý chia thửa đất 1808 vì đây là tài sản riêng của ông T. Đối với số tiền 6.000.000.000 đồng (03 sổ), tiền lãi 360.000.000 đồng và số tiền trái phiếu 420.000.000 đồng, số tiền cho thuê đất là 188.000.000 đồng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong số tiền 6.000.000.000 đồng, ông T rút 5.000.000.000 đồng bà T rút 1.000.000.000 đồng. Trong 03 sổ tiết kiệm này lúc đầu do ông T đứng tên gửi nhưng sau đó do bà T khiếu nại nên ông T đồng ý cho bà T cùng đứng tên chung. Số tiền 42 trái phiếu là 420.000.000 đồng do ông T đứng tên (Ngân hàng TMCP

Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh K) hiện ông T đã rút. Số tiền 360.000.000 đồng là do bên bà T đưa ra ông T không biết. Số tiền 188.000.000 đồng thu từ nguồn cho thuê đất, tài sản trên đất ông T có nhận nhưng đã chi vào việc lo cho hai con. Ông đồng ý giá trị tài sản theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Phần 1.000.000.000 đồng bà T đã rút ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật nếu ai được nhận thì người đó nhận. Phần tiền lãi của số tiền trên ông T không tranh chấp.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân T, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 76/2024/HNGĐ-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân T, tỉnh Bến Tre đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Phương T đối với ông Bùi Thiên T, cụ thể tuyên:

- Bà Nguyễn Thị Phương T được chia 30% trong khối tài sản chung gồm số tiền 4.940.000.000 đồng (02 sổ tiết kiệm số AAC2117419 ngày 09-5-2019 và số AAC 2117420 ngày 09-5-2019 mà ông T đã tắt toán), 1.000.000.000 đồng của sổ tiết kiệm số AAC 2116321 ngày 14-02-2019; 360.000.000 đồng tiền lãi suất của số tiền 5.000.000.000 đồng gửi tiết kiệm, 42 trái phiếu tương đương số tiền 420.000.000 đồng và 188.000.000 tiền cho thuê nhà trọ, quán cà phê. Tổng số tiền bà T được nhận là 1.460.689.450 đồng. Bà T đã nhận 1.000.000.000 đồng, do đó ông T phải giao tiền cho bà T số tiền là 460.689.450 đồng.

Ông Bùi Thiên T được nhận số tiền là 6.074.942.050 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Phương T về việc yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ diện tích 1.656,1m² đất thuộc thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 8, xã P, T, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thu thập chứng cứ, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 06/9/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T có đơn kháng cáo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/2024/HNGĐ-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân T, tỉnh Bến Tre, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản khi ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trương Văn T trình bày:*

Nguyên đơn bà T xin thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia cho bà T 20% giá trị thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 8 và chia $\frac{1}{2}$ của số tiền tiết kiệm 6.000.000.000 đồng; xin rút yêu cầu kháng cáo đối với số tiền 188.000.000 đồng là tiền cho thuê 04 căn nhà trọ, tiền cho thuê quán cà phê tại thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 8; tiền lãi phát sinh là 360.000.000 đồng và 42 trái phiếu tương đương số tiền 420.000.000 đồng.

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:*

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà T, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối với các nội dung rút kháng cáo của phía nguyên đơn thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định.

** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo mà người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã rút, cụ thể là đình chỉ đối với phần kháng cáo yêu cầu chia 42 trái phiếu tương đương số tiền 420.000.000 đồng, số tiền lãi 360.000.000 đồng và 188.000.000 đồng; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/2024/HNGĐ-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân T, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà T yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ phần tài sản gồm thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã P, T, tỉnh Bến Tre và tài sản trên đất; số tiền 188.000.000 đồng là tiền cho thuê 04 căn nhà trọ, tiền cho thuê quán cà phê tại thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 8; 03 sổ tiết kiệm tổng số tiền 6.000.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và số tiền lãi phát sinh là 360.000.000 đồng; 42 trái phiếu tương đương số tiền 420.000.000 đồng. Bị đơn ông T không đồng ý với yêu cầu này của bà T vì ông cho rằng các tài sản trên là tài sản riêng của ông. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia cho bà T 20% giá trị thửa

đất số 1808, tờ bản đồ số 8; chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 8 và số tiền tiết kiệm 6.000.000.000 đồng; xin rút yêu cầu kháng cáo đối với số tiền 188.000.000 đồng là tiền cho thuê 04 căn nhà trọ, tiền cho thuê quán cà phê tại thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 8; tiền lãi phát sinh là 360.000.000 đồng và 42 trái phiếu tương đương số tiền 420.000.000 đồng.

[2] Xét thấy, thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã P, thành phố T, tỉnh Bến Tre trước đây là một phần của thửa đất số 19, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.713,0m², tọa lạc tại xã P, thành phố T, tỉnh Bến Tre do cụ Phan Thị A đại diện cho hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T) cấp ngày 08/7/2004. Ngày 28/11/2017, các thành viên trong hộ cụ A ký “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” đối với thửa 19, tờ bản đồ số 8 nêu trên cho cá nhân ông Bùi Thiên T và ông T được cấp quyền sử dụng đất vào ngày 15/12/2017. Đến ngày 01/02/2018, thửa 19, tờ bản đồ số 8 được ông T làm thủ tục tách thành 02 thửa là thửa 1808 có diện tích 1.656,1m² và thửa 1809 có diện tích 380,2m² đều do ông T đứng tên chủ sử dụng đất. Như vậy, mặc dù ông T được tặng cho quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân nhưng có đủ cơ sở xác định ông T được tặng cho riêng và đã đứng tên cá nhân chủ sử dụng đất nên căn cứ khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định thửa 1808 và thửa 1809 là tài sản riêng của ông T. Bà T cho rằng các thửa đất trên ông T được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân và bà T đã cùng ký tên trong các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để tạo ra tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên bà T không có chứng cứ chứng minh ông T và bà có sự thỏa thuận bằng văn bản về việc ông T đồng ý nhập quyền sử dụng các thửa đất trên thành tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc ông T để cho bà T cùng ký tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất một phần đất thuộc thửa 1808 cho ông Phạm Văn Tiền G và chuyển nhượng thửa 1809 cho ông Trần Văn R để lấy tiền mua nhà, mua sắm vật dụng sinh hoạt, cũng như bà T đã có quá trình sử dụng đất chỉ được coi là ông T đã tự nguyện dùng một phần tài sản riêng để phục vụ cho cuộc sống gia đình. Vì lẽ đó, thửa đất 1808 (thửa 19 cũ) là tài sản riêng của ông T nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà T về việc yêu cầu chia 20% giá trị thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã P, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Về các tài sản trên thửa đất 1808, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã P, thành phố T, tỉnh Bến Tre. Xét thấy, theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 04/4/2024 gồm dãy nhà T cho thuê, nhà tiền chế, quán nước, nhà vệ sinh có tổng giá trị là 567.631.500 đồng, các tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, do ông T đã sử dụng nguồn tiền chuyển nhượng thửa đất số 15, tờ bản

đồ số 8 là tài sản riêng của ông T nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông T được hưởng 70% tương đương số tiền 397.342.050 đồng, bà T được hưởng 30% tương đương số tiền 170.289.450 đồng là phù hợp.

[3] Đối với 03 sổ tiết kiệm tổng số tiền 6.000.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, các đương sự thống nhất trình bày nguồn gốc số tiền này là do ông T chuyển nhượng tài sản riêng của ông là thửa đất số 15 và một phần thửa 19 (thửa 1089), sau đó ông T cùng bà T đem gửi tiết kiệm tại Ngân hàng. Căn cứ xác nhận của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại Công văn số 132/CCTT-BIDV.ĐK-QLRR ngày 16/8/2018 thì ông T và bà T đứng tên đồng sở hữu 03 sổ tiết kiệm, tổng số tiền 6.000.000.000 đồng. Như vậy, số tiền 6.000.000.000 đồng có nguồn gốc hình thành từ tài sản riêng của ông T nhưng ông T đã đồng ý để bà T cùng đứng tên chủ sở hữu trong các sổ tiết kiệm, nên có cơ sở xác định ông T đồng ý nhập số tiền 6.000.000.000 đồng thành tài sản chung của vợ chồng. Theo quy định pháp luật, về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng mỗi bên được hưởng 50%, tuy nhiên do nguồn gốc hình thành khối tài sản chung này là xuất phát từ khối tài sản riêng của ông T nên Hội đồng xét xử xét thấy ông T được chia 60% và bà T được chia 40% đối với số tiền tiết kiệm này mới phù hợp, vì vậy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với nội dung này, cụ thể ông T được nhận 3.600.000.000 đồng, bà T được nhận số tiền 2.400.000.000 đồng (trong đó bà T đã rút số tiền 1.000.000.000 đồng); đồng thời sửa phần án phí cho phù hợp quy định pháp luật.

[4] Về số tiền 188.000.000 đồng, trong đó tiền cho thuê 04 căn nhà trọ là 144.000.000 đồng, tiền cho thuê quán cà phê là 44.000.000 đồng tại thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 8; 42 trái phiếu, mệnh giá 01 trái phiếu là 10.000.000 đồng tương đương số tiền 420.000.000 đồng và tiền lãi 360.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã rút kháng cáo đối với các yêu cầu này nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với các nội dung này. Đối với các nội dung theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân T về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung và những phần tài sản khác không bị kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[6] Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 289; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần vụ án đối với nội dung rút kháng cáo về số tiền cho thuê là 188.000.000 đồng; 42 trái phiếu

tương đương số tiền 420.000.000 đồng và số tiền lãi 360.000.000 đồng; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T, sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/2024/HNGĐ-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân T, tỉnh Bến Tre.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần vụ án đối với nội dung rút kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T về số tiền cho thuê là 188.000.000 đồng; 42 trái phiếu tương đương số tiền 420.000.000 đồng và số tiền lãi 360.000.000 đồng.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T.

- Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/2024/HNGĐ-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân T, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; các điểm a, c khoản 1 Điều 39, các Điều 104, 147, 157, 165, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 33, Điều 43; khoản 4 Điều 44; khoản 1 Điều 46; điểm b, khoản 2 Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 167 Luật Đất đai 2013; khoản 3 Điều 213 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Phương T đối với ông Bùi Thiên T, cụ thể tuyên:

- Bà Nguyễn Thị Phương T được nhận tổng số tiền là 2.860.689.450đ (Hai tỷ tám trăm sáu mươi triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi đồng). Bà Nguyễn Thị Phương T đã nhận 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), do đó ông Bùi Thiên T phải giao cho bà Nguyễn Thị Phương T số tiền là 1.860.689.450đ (Một tỷ tám trăm sáu mươi triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

Ông Bùi Thiên T được nhận số tiền là 4.674.942.050đ (Bốn tỷ sáu trăm bảy mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn không trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày

có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Phương T về việc yêu cầu chia 20% giá trị thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã P, T, tỉnh Bến Tre.

3. Về chi phí thu thập chứng cứ: Buộc ông Bùi Thiên T hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Phương T số tiền là 14.446.600đ (Mười bốn triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm đồng).

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Phương T được nhận 2.860.689.450 đồng và bị bác yêu cầu chia thửa đất số 1808, tờ bản đồ số 8, xã P, T, tỉnh Bến Tre nên bà T phải chịu án phí đối với phần giá trị tài sản được nhận là 89.213.789 đồng và án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền 48.100.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0005118 ngày 01/8/2019 và số tiền 6.900.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0005369 ngày 11/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bến Tre, như vậy bà T còn phải nộp tiếp số tiền là 34.513.789đ (Ba mươi bốn triệu năm trăm mười ba nghìn bảy trăm tám mươi chín đồng).

Ông Bùi Thiên T được nhận tài sản có giá trị 4.674.942.050 đồng nên ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 112.674.942 đồng nhưng được khấu trừ số tiền 4.257.500 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0011998 ngày 27/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bến Tre, như vậy ông T còn phải nộp tiếp số tiền là 108.417.442đ (Một trăm lẻ tám triệu bốn trăm mười bảy nghìn bốn trăm bốn mươi hai đồng).

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Phương T không phải chịu. Hoàn trả cho bà T số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002796 ngày 10/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND T (1b);
- Chi cục THADS T (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (4b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Đạt